CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Điệp	Thành viên
Bà Ngô Hà Chi	Thành viên
Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Hạnh	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc	
Ông Cao Nhật Huy	Phó Giám đốc Sản xuất	Được giao thực hiện nhiệm vụ Quyền Phó Tổng Giám đốc theo Nghị quyết HĐQT số 10/2026/NQ-HĐQT ngày 14/5/2026

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Anh Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Phụ trách kế toán của Công ty là Ông Nguyễn Hữu Đức.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo,

M.S.D.N: 0200344752 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HA LONG CANFOCO)
P. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

Cao Nhật Huy
Phó giám đốc sản xuất
Hải Phòng, ngày 26 tháng 8 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 974/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kết toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**215.427.298.073**	**334.761.110.326**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**16.386.341.380**	**13.802.377.845**
Tiền	111		16.386.341.380	13.802.377.845
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**45.133.690.856**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	45.133.690.856
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**37.744.876.497**	**94.727.681.773**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	29.141.461.171	66.935.215.428
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.213.840.901	15.573.847.546
Phải thu ngắn hạn khác	135	6	7.008.112.314	21.191.074.821
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(8.618.537.889)	(8.972.456.022)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**143.116.045.957**	**170.226.941.540**
Hàng tồn kho	141		164.072.549.832	189.855.576.826
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(20.956.503.875)	(19.628.635.286)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**18.180.034.239**	**10.870.418.312**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	2.344.497.820	1.265.206.079
Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.763.088.871	9.158.238.283
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	72.447.548	446.973.950
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**52.757.535.387**	**53.378.409.144**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**553.891.444**	**718.891.444**
Phải thu dài hạn khác	215	6	553.891.444	718.891.444
Tài sản cố định	**220**		**46.416.582.966**	**48.996.602.528**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	33.672.460.764	36.232.855.326
- Nguyên giá	*222*		*150.073.672.724*	*152.105.430.928*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(116.401.211.960)*	*(115.872.575.602)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	12.744.122.202	12.763.747.202
- Nguyên giá	*228*		*15.055.562.202*	*15.055.562.202*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.311.440.000)*	*(2.291.815.000)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.551.971.000**	**129.800.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.551.971.000	129.800.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**4.235.089.977**	**3.533.115.172**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	3.252.631.505	2.550.656.700
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		982.458.472	982.458.472
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**268.184.833.460**	**388.139.519.470**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**136.210.690.731**	**240.568.244.861**
Nợ ngắn hạn	**310**		**124.726.646.829**	**226.224.778.843**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	28.909.617.784	38.298.495.412
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.672.282.236	7.077.700.473
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		117.114.750	117.114.750
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	4.185.601.100	6.151.122.796
Phải trả người lao động	315		7.604.873.247	12.615.057.063
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	5.519.155.373	34.494.718.053
Phải trả ngắn hạn khác	320	16	2.257.640.870	1.077.893.869
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	55.806.252.903	122.638.567.861
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	17	-	2.100.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.654.108.566	1.654.108.566
Nợ dài hạn	**330**		**11.484.043.902**	**14.343.466.018**
Phải trả dài hạn khác	338	16	282.500.163	282.500.163
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	14	6.256.500.722	9.247.114.722
Dự phòng phải trả dài hạn	343	17	4.945.043.017	4.813.851.133
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**18**	**131.974.142.729**	**147.571.274.609**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
Thặng dư vốn	412		15.753.387.350	15.753.387.350
Quỹ đầu tư phát triển	418		29.020.260.148	29.020.260.148
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.200.495.231	52.797.627.111
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*52.797.627.111*	*51.175.710.362*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(15.597.131.880)*	*1.621.916.749*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**268.184.833.460**	**388.139.519.470**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Phó giám đốc sản xuất
Dương Thị Thu Phương	Nguyễn Hữu Đức	Cao Nhật Huy

M.S.D.N: 0200344752-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HALONG CANFOCO)
P. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**210.602.993.207**	**307.256.792.825**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	6.900.217.779	6.402.362.546
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**203.702.775.428**	**300.854.430.279**
Giá vốn hàng bán	11	21	185.017.049.715	229.255.478.245
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**18.685.725.713**	**71.598.952.034**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	1.186.967.406	1.866.663.910
Chi phí tài chính	23	23	2.321.285.727	2.382.653.020
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*1.839.284.169*	*1.299.936.191*
Chi phí bán hàng	25	24	20.896.428.749	51.595.294.813
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.710.516.796	13.891.943.351
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(12.055.538.153)**	**5.595.724.760**
Thu nhập khác	31		246.605.518	276.752.556
Chi phí khác	32		857.096.965	744.936.667
Lợi nhuận khác	**40**		**(610.491.447)**	**(468.184.111)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(12.666.029.600)**	**5.127.540.649**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.931.102.280	1.354.683.286
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(15.597.131.880)**	**3.772.857.363**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(15.597.131.880)	3.772.857.363
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**27**	**(3.119)**	**755**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**28**	**(3.119)**	**755**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Phó giám đốc sản xuất
Dương Thị Thu Phương	Nguyễn Hữu Đức	Cao Nhật Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(12.666.029.600)**	**5.127.540.649**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.329.619.562	2.782.275.994
Các khoản dự phòng	03		(994.857.660)	(1.159.385.805)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		34.074.034	(43.329.133)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(296.019.730)	(10.167.123)
Chi phí đi vay	06		1.839.284.169	1.299.936.191
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(8.753.929.225)***	***7.996.870.773***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51.148.776.566	12.113.141.618
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.783.026.994	(36.498.151.501)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.812.977.657)	21.477.133.732
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.781.266.546)	1.044.104.601
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.892.475.381)	(1.316.966.233)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.548.389.404)	(918.213.994)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(41.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***29.142.765.347***	***3.856.418.996***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.115.371.000)	(639.598.347)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		55.710.000	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.133.690.856	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		240.309.730	10.167.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***43.314.339.586***	***(629.431.224)***

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		110.302.754.532	274.225.259.881
Tiền trả nợ gốc vay	34		(180.178.158.490)	(284.836.308.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(69.875.403.958)***	***(10.611.048.992)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2.581.700.975**	**(7.384.061.220)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**13.802.377.845**	**22.143.304.133**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.262.560	1.084.827
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**16.386.341.380**	**14.760.327.740**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Phó giám đốc sản xuất
Dương Thị Thu Phương	Nguyễn Hữu Đức	Cao Nhật Huy

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, (sau đây được gọi là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200344752 ngày 05/03/1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 26/08/2025 do Sở tài chính Thành phố Hải Phòng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng) cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2026 là 50.000.000.000 đồng chia thành 5.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP góp 13.873.600.000 đồng, chiếm tỷ lệ 27,75%, các cổ đông khác góp 36.126.400.000 đồng, chiếm tỷ lệ 72,25%.

Ngày 18/10/2001, 5 triệu cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu "CAN" đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, chế biến, đóng hộp và kinh doanh các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

CẤU TRÚC CÔNG TY

. Công ty có các công ty con như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Số 69, Lê Lai, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn (1)	Số 44 Phố Chùa Quỳnh, Phường Bạch Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán buôn, bán lẻ thực phẩm	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đồng Tháp (2)	Cụm công nghiệp Trường Xuân, Xã Trường Xuân, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến và bảo quản rau quả	100%	100%

(1) Công ty TNHH MTV Thực phẩm Cột Đèn tạm ngừng hoạt động kinh doanh kể từ ngày 15/6/2026 đến ngày 31/05/2027 theo Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐQT ngày 14/05/2026 của Hội đồng quản trị và Giấy xác nhận về việc doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh số 283761/26 ngày 12/06/2026 của Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính Thành phố Hà Nội để xem xét và cân nhắc thêm các phương án kinh doanh, phát triển phù hợp và hiệu quả hơn.

(2) Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đồng Tháp thành lập theo Nghị quyết số 09B/2025/NQ-HĐQT ngày 08/07/2025 của Hội đồng quản trị với số vốn điều lệ đăng ký là 12.000.000.000 đồng (bằng chữ: Mười hai tỷ đồng chẵn) và được Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1402214927 ngày 29/08/2025. Đến ngày 30/06/2025, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đồng Tháp

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá cũng như thuyết minh và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026, ngoại trừ các thay đổi về trình bày và thuyết minh, ngoài các ảnh hưởng dưới đây và đã đồng thời được thuyết minh cụ thể tại các mục có liên quan.

NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 567 người (tại ngày 31/12/2025 là 884 người).

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Đồng Việt Nam (VND).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT; Các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; Và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng nhóm công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	02 - 14
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 14
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, và quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm: chi phí mua bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, chi phí đi thuê và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 36 tháng.

Chi phí đi thuê: Bao gồm các chi phí thuê văn phòng, thuê quảng cáo,...được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 12 tháng.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho các cổ đông.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

VAY

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cho thuê và doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lãi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá....

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	79.201.865	188.693.163
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.307.139.515	13.613.684.682
+ *Tiền gửi Việt Nam đồng*	*5.121.474.550*	*9.821.228.473*
+ *Tiền gửi Ngoại tệ*	*11.185.664.965*	*3.792.456.209*
Cộng	**16.386.341.380**	**13.802.377.845**

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**29.141.461.171**	**(1.938.540.037)**	**66.935.215.428**	**(2.291.301.199)**
- Shafer - Haggart Ltd.,	7.017.382.847	-	1.825.924.579	-
- Nemco Food Trading, Inc	8.731.157.760	-	-	-
- Công ty I.Schroeder	-	-	14.684.115.162	-
- Công ty Amanda Seafoods A/S	-	-	8.723.693.868	-
- Phải thu khách hàng khác	13.392.920.564	(1.938.540.037)	41.701.481.819	(2.291.301.199)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**29.141.461.171**	**(1.938.540.037)**	**66.935.215.428**	**(2.291.301.199)**

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**7.008.112.314**	**(6.286.466.714)**	**21.191.074.821**	**(6.287.623.685)**
- Phải thu từ các cá nhân về thuế GTGT (*)	5.054.991.698	(5.054.991.698)	5.054.991.698	(5.054.991.698)
- Ký cược, ký quỹ	35.102.737	-	13.990.929.937	-
- Phải thu khác	1.918.017.879	(1.231.475.016)	2.145.153.186	(1.232.631.987)
b) Dài hạn	**553.891.444**	-	**718.891.444**	-
- Ký cược, ký quỹ	553.891.444	-	718.891.444	-
Cộng	**7.562.003.758**	**(6.286.466.714)**	**21.909.966.265**	**(6.287.623.685)**

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước với số tiền gốc ban đầu là 5.458.254.250 đồng, được ghi nhận phù hợp với Bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc thẩm tại Hà Nội ban hành. Năm 2022, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính số tiền 403.262.552 đồng không còn khả năng thu hồi theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	1.689.660	-		-
Nguyên liệu, vật liệu	63.048.589.906	(4.546.865.315)	87.196.986.057	(4.970.452.612)
Công cụ, dụng cụ	2.005.047.871	(31.432.339)	1.777.907.200	(38.968.025)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.627.999.770	(76.487.032)	5.787.008.896	(337.757.022)
Sản phẩm	78.989.044.393	(15.843.224.193)	64.606.830.821	(7.739.530.742)
Hàng hóa	13.400.178.232	(458.494.996)	15.000.801.520	(306.989.650)
Hàng gửi bán	-	-	15.486.042.332	(6.234.937.235)
Cộng	**164.072.549.832**	**(20.956.503.875)**	**189.855.576.826**	**(19.628.635.286)**

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
Phải thu khách hàng	***3.931.903.389***	***1.993.363.352***	***(1.938.540.037)***	***12.049.711.888***	***9.758.410.689***	***(2.291.301.199)***
Công ty Tradition Group International	1.420.550.312	1.213.547.957	(207.002.355)	1.420.550.312	1.213.547.957	(207.002.355)
Các đối tượng khác	2.511.353.077	779.815.395	(1.731.537.682)	10.629.161.576	8.544.862.732	(2.084.298.844)
Phải thu khác	***6.286.466.714***	***-***	***(6.286.466.714)***	***6.287.623.685***	***-***	***(6.287.623.685)***
Phải thu từ các cá nhân về thuế GTGT	5.054.991.698	-	(5.054.991.698)	5.054.991.698	-	(5.054.991.698)
Các đối tượng khác	1.231.475.016	-	(1.231.475.016)	1.232.631.987	-	(1.232.631.987)
Trả trước cho người bán	***438.531.138***	***45.000.000***	***(393.531.138)***	***438.531.138***	***45.000.000***	***(393.531.138)***
Các đối tượng khác	438.531.138	45.000.000	(393.531.138)	438.531.138	45.000.000	(393.531.138)
Cộng	**10.656.901.241**	**2.038.363.352**	**(8.618.537.889)**	**18.775.866.711**	**9.803.410.689**	**(8.972.456.022)**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**2.344.497.820**	**1.265.206.079**
- Chi phí mua bảo hiểm	95.780.196	15.177.317
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	25.806.455	153.972.707
- Chi phí đi thuê	631.983.600	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	342.355.357	223.977.004
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	1.248.572.212	872.079.051
b) Dài hạn	**3.252.631.505**	**2.550.656.700**
- Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	1.860.593.872	1.934.991.748
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	71.715.461	52.088.062
- Các khoản khác	1.320.322.172	563.576.890
Cộng	**5.597.129.325**	**3.815.862.779**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	**12.532.172.202**	**2.523.390.000**	**15.055.562.202**
Số cuối kỳ	**12.532.172.202**	**2.523.390.000**	**15.055.562.202**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	**(2.291.815.000)**	**(2.291.815.000)**
- Khấu hao trong kỳ	-	(19.625.000)	(19.625.000)
Số cuối kỳ	-	**(2.311.440.000)**	**(2.311.440.000)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	**12.532.172.202**	**231.575.000**	**12.763.747.202**
Số cuối kỳ	**12.532.172.202**	**211.950.000**	**12.744.122.202**

(*) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

(i) Quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng;

(ii) Quyền sử dụng đất không thời hạn cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 đồng.

(iii) Quyền sử dụng đất không thời hạn cho lô đất có diện tích 215,4 m2 tại số 43/1 đường Phước Long, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 544.500.000 đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng để thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với ngân hàng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**50.166.881.470**	**96.252.129.008**	**5.609.237.136**	**77.183.314**	**152.105.430.928**
- Mua trong kỳ	138.000.000	611.600.000	-	-	749.600.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.781.358.204)	-	-	(2.781.358.204)
Số cuối kỳ	**50.304.881.470**	**94.082.370.804**	**5.609.237.136**	**77.183.314**	**150.073.672.724**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**(42.245.174.712)**	**(70.126.937.154)**	**(3.423.280.422)**	**(77.183.314)**	**(115.872.575.602)**
- Khấu hao trong kỳ	(502.895.736)	(2.598.521.090)	(208.577.736)	-	(3.309.994.562)
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.781.358.204	-	-	2.781.358.204
Số cuối kỳ	**(42.748.070.448)**	**(69.944.100.040)**	**(3.631.858.158)**	**(77.183.314)**	**(116.401.211.960)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**7.921.706.758**	**26.125.191.854**	**2.185.956.714**	**-**	**36.232.855.326**
Số cuối kỳ	**7.556.811.022**	**24.138.270.764**	**1.977.378.978**	**-**	**33.672.460.764**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 10.241.729.494 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 12.227.718.523 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 69.963.514.721 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 66.005.627.513 đồng

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**28.909.617.784**	**38.298.495.412**
- Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	7.804.552.338	7.327.490.785
- Công ty TNHH Việt Nam Chuan Mao	2.855.348.200	2.855.348.200
- Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	2.321.332.470	5.254.200.765
- Phải trả người bán khác	15.928.384.776	22.861.455.662
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**28.909.617.784**	**38.298.495.412**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ /phân loại trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng	2.207.106.712	288.070.635	2.357.378.817	137.798.530	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.756.220.048	2.931.102.280	3.548.389.404	-	3.138.932.924
- Thuế thu nhập cá nhân	113.115.581	349.520.660	178.048.803	173.621.890	110.965.548
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.472.594.417	90.042.798	446.973.950	935.577.669
- Các loại thuế khác	74.645.491	84.243.360	158.798.856	-	89.995
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34.964	760.504	760.504	-	34.964
Cộng	**6.151.122.796**	**5.126.291.856**	**6.333.419.182**	**758.394.370**	**4.185.601.100**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ /phân loại trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	72.447.548	72.447.548
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	446.973.950	-	-	(446.973.950)	-
Cộng	**446.973.950**	**-**	**-**	**(374.526.402)**	**72.447.548**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số cuối kỳ Giá trị VND	Trong kỳ Tăng VND	 Giảm VND	Số đầu năm Giá trị VND
Vay ngắn hạn	**55.806.252.903**	**113.347.288.532**	**180.179.603.490**	**122.638.567.861**
Vay ngắn hạn	***53.819.176.903***	***110.366.674.532***	***179.186.065.490***	***122.638.567.861***
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	1.916.279.904	1.916.279.904	49.996.692.986	49.996.692.986
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	-	-	3.571.648.743	3.571.648.743
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	51.902.896.999	108.450.394.628	104.089.763.794	47.542.266.165
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	21.527.959.967	21.527.959.967
Vay dài hạn đến hạn trả	***1.987.076.000***	***2.980.614.000***	***993.538.000***	**-**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	575.076.000	862.614.000	287.538.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1.412.000.000	2.118.000.000	706.000.000	-
Vay dài hạn	**6.256.500.722**	**-**	**2.990.614.000**	**9.247.114.722**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	2.012.786.000	-	862.614.000	2.875.400.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	10.000.000	10.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	4.243.714.722	-	2.118.000.000	6.361.714.722
Cộng	**62.062.753.625**	**113.347.288.532**	**183.170.217.490**	**131.885.682.583**

Bên cho vay và hợp đồng vay	Hạn mức VND	Số dư tại ngày 30/06/2026 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	20.000.000.000	1.916.279.904	Gốc vay trả trong 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	8,5% /năm	Bổ sung vốn lưu động.	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Tối đa 80.000.000.000 VND. Trong đó: Hạn mức cho vay ngắn hạn là 80 tỷ đồng, hạn mức L/C ngắn hạn là 30 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh hợp đồng là 15 tỷ đồng, hạn mức cho vay trung dài hạn là 7,5 tỷ đồng	- Ngắn hạn: 51.902.896.999 VND - Dài hạn đến hạn trả: 1.412.000.000 VND - Dài hạn: 4.243.714.722 VND	- Đối với khoản vay ngắn hạn: Gốc vay trả trong 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. - Đối với khoản vay dài hạn: Gốc vay trả trong 60 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	- Đối với khoản vay ngắn hạn: cụ thể trên từng Giấy nhận nợ - Đối với khoản vay dài hạn: 5,1%/năm trong thời gian cố định lãi suất và được tính dựa trên lãi suất cơ sở + biên độ 2,5%/năm sau thời gian cố định lãi suất	- Đối với khoản vay ngắn hạn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh theo kế hoạch kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư Tài sản cố định - Đối với khoản vay dài hạn: Đầu tư nâng cấp hệ thống Máy móc thiết bị	- Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB-ĐN ngày 20 tháng 07 năm 2016 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có); - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 41/2016/VCB-ĐN ngày 28 tháng 04 năm 2016 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có); - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/2021/VCB-ĐN ngày 29 tháng 06 năm 2016 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có); - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 125/2025/VCB-ĐN ngày 02 tháng 06 năm 2025 và các phụ lục/hợp đồng sửa đổi, bổ sung (nếu có); - Toàn bộ hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh và toàn bộ khoản phải thu, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng.

Bên cho vay và hợp đồng vay	Hạn mức VND	Số dư tại ngày 30/06/2026 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng	3.600.000.000	- Dài hạn đến hạn trả: 575.076.000 VND - Dài hạn: 2.012.786.000 VND	Gốc vay trả trong 60 tháng, lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất cho vay là 6,8%/ năm trong thời gian cố định lãi suất	Đầu tư máy móc, thiết bị.	Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2025/HĐTC-HL ngày 01/12/2025.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**5.519.155.373**	**34.494.718.053**
- Hàng bán bị trả lại	-	24.455.842.172
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	2.819.981.233	4.082.741.398
- Thưởng kinh doanh nhân viên bán hàng	397.800.000	3.084.130.737
- Các khoản trích trước khác	2.301.374.140	2.872.003.746
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**5.519.155.373**	**34.494.718.053**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**2.257.640.870**	**1.077.893.869**
- Kinh phí công đoàn	591.049.146	311.595.268
- Bảo hiểm xã hội	799.535.104	218.062.038
- Bảo hiểm y tế	388.739.635	25.818.277
- Bảo hiểm thất nghiệp	97.311.082	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	172.500.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	208.505.903	522.418.286
b) Dài hạn	**282.500.163**	**282.500.163**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	282.500.163	282.500.163
Cộng	**2.540.141.033**	**1.360.394.032**

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	-	**2.100.000.000**
- Dự phòng phải trả khác	-	2.100.000.000
b) Dài hạn	**4.945.043.017**	**4.813.851.133**
- Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	4.945.043.017	4.813.851.133
Cộng	**4.945.043.017**	**6.913.851.133**

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71 Lê Lai, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Tài nguyên và Môi trường (trước đây là Sở Địa chính) Thành phố Hải Phòng. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê.

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm/kỳ	**4.813.851.133**	**4.565.029.633**
Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	131.191.884	248.821.500
Số dư cuối năm/kỳ	**4.945.043.017**	**4.813.851.133**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	**50.000.000.000**	**15.753.387.350**	**29.020.260.148**	**51.175.710.362**	**145.949.357.860**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1.621.916.749	1.621.916.749
Số cuối năm trước	**50.000.000.000**	**15.753.387.350**	**29.020.260.148**	**52.797.627.111**	**147.571.274.609**
Số đầu năm	**50.000.000.000**	**15.753.387.350**	**29.020.260.148**	**52.797.627.111**	**147.571.274.609**
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(15.597.131.880)	(15.597.131.880)
Số cuối kỳ	**50.000.000.000**	**15.753.387.350**	**29.020.260.148**	**37.200.495.231**	**131.974.142.729**

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	13.873.600.000	13.873.600.000
- Ông Nguyễn Văn Bình	3.363.000.000	3.363.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	32.763.400.000	32.763.400.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.000.000*	*5.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán sản phẩm	179.317.809.442	258.176.947.859
- Doanh thu bán hàng hóa	29.965.168.250	47.353.045.296
- Doanh thu dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	955.757.000	948.275.000
- Doanh thu khác	364.258.515	778.524.670
Cộng	**210.602.993.207**	**307.256.792.825**

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.900.217.779	6.402.362.546
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	335.175.894	6.295.300.786
+ Hàng bán bị trả lại	6.565.041.885	107.061.760
Cộng	**6.900.217.779**	**6.402.362.546**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	155.931.120.234	194.184.932.374
- Giá vốn hàng hóa đã bán	26.849.948.984	35.194.036.942
- Giá vốn dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	908.111.908	958.238.702
- (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.327.868.589	(1.081.729.773)
Cộng	**185.017.049.715**	**229.255.478.245**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	245.474.318	16.044.070
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	941.493.088	1.807.290.707
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	43.329.133
Cộng	**1.186.967.406**	**1.866.663.910**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí đi vay	1.839.284.169	1.299.936.191
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	340.139.473	719.918.296
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	34.074.384	-
- Ảnh hưởng của yếu tố thời gian của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	131.191.884	124.410.750
- Chi phí tài chính khác	(23.404.183)	238.387.783
Cộng	**2.321.285.727**	**2.382.653.020**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	***8.710.516.796***	***13.891.943.351***
- Chi phí nhân viên quản lý	6.905.314.840	8.732.080.145
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	169.548.630	180.819.930
- Thuế, phí và lệ phí	909.870.605	405.168.557
- Chi phí công tác	17.389.521	621.312.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.317.143.485	2.670.634.208
- Chi phí bằng tiền khác	770.769.972	855.693.545
- Chi phí dự phòng	(2.379.520.257)	426.234.294
b) Các khoản chi phí bán hàng	***20.896.428.749***	***51.595.294.813***
- Chi phí nhân viên	12.334.165.551	25.794.909.202
- Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	530.010.141	7.985.697.695
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	2.470.813.653	6.689.246.930
- Chi phí khấu hao TSCĐ	35.756.358	28.227.948
- Chi phí công tác	405.774.026	1.391.417.958
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	2.400.028.131	1.718.818.601
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.011.478.063	4.794.406.768
- Chi phí bằng tiền khác	708.402.826	3.192.569.711
Cộng	**29.606.945.545**	**65.487.238.164**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	122.773.414.783	170.338.395.852
- Chi phí nhân công	42.985.485.833	68.707.816.202
- Khấu hao tài sản cố định	3.329.619.562	2.782.275.994
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.089.243.650	24.595.029.414
- Chi phí bằng tiền khác	6.587.276.323	18.003.202.779
Cộng	**190.765.040.151**	**284.426.720.241**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	-	144.875.520
Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng	2.931.102.280	1.209.807.766
Cộng	**2.931.102.280**	**1.354.683.286**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(15.597.131.880)	3.772.857.363
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**(3.119)**	**755**

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu chính của Công ty là sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh. Báo cáo bộ phận bao gồm doanh thu, giá vốn bộ phận theo vị trí địa lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả do Công ty không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận doanh thu và giá vốn.

Chỉ tiêu	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Kỳ trước			
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần	243.360.999.754	57.493.430.525	300.854.430.279
Giá vốn	178.853.962.522	50.401.515.723	229.255.478.245
Lợi nhuận gộp	***64.507.037.232***	***7.091.914.802***	***71.598.952.034***
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(65.487.238.164)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.111.713.870
Doanh thu hoạt động tài chính			1.866.663.910
Chi phí tài chính			(2.382.653.020)
Thu nhập khác			276.752.556
Chi phí khác			(744.936.667)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.354.683.286)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***3.772.857.363***

Chỉ tiêu	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Kỳ này			
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần	54.180.088.012	149.522.687.416	203.702.775.428
Giá vốn	57.722.889.376	127.294.160.339	185.017.049.715
Lợi nhuận gộp	***(3.542.801.364)***	***22.228.527.077***	***18.685.725.713***
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	(29.606.945.545)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			*(10.921.219.832)*
Doanh thu hoạt động tài chính			*1.186.967.406*
Chi phí tài chính			*(2.321.285.727)*
Thu nhập khác			*246.605.518*
Chi phí khác			*(857.096.965)*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			*(2.931.102.280)*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***(15.597.131.880)***

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 THÔNG TIN KHÁC

Ngày 25/5/2026, Công ty CP Đồ hộp Hạ Long đã được cấp lại chứng nhận ISO 22000:2018 đối với hệ thống quản lý an toàn thực phẩm tại Nhà máy Hải Phòng. Theo nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng quản trị, Công ty đã tiến hành tái triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Nhà máy đồ hộp Hạ Long - Hải Phòng từ ngày 11/06/2026.

30.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Tuấn Điệp	Thành viên HĐQT
- Bà Ngô Hà Chi	Thành viên HĐQT
- Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT
- Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc
- Ông Cao Nhật Huy	Phó giám đốc sản xuất
- Ông Nguyễn Đức Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên BKS
- Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên BKS
- Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	Công ty liên kết

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Ông Kek Chin Ann	Chủ tịch HĐQT *(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)*	-	142.954.855
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	54.000.000	79.435.711
- Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	36.000.000	181.283.019
- Ông Nguyễn Tuấn Điệp	Thành viên HĐQT	36.000.000	61.161.426
- Bà Ngô Hà Chi	Thành viên HĐQT	36.000.000	61.161.426
- Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)*	-	106.914.046
- Ông Wilson Cheah Hui Pin	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)*	-	106.914.046
- Ông Trần Hữu Hoàng	Thành viên HĐQT	36.000.000	177.075.472
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Trưởng Ban Kiểm soát *(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)*	-	47.888.888
- Ông Nguyễn Đức Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	7.800.000	27.911.110
- Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên BKS	7.800.000	16.000.000
- Ông Nguyễn Mạnh Tuấn Vũ	Thành viên BKS	7.800.000	43.800.000
- Bà Trần Thị Minh Mẫn	Thành viên BKS *(Miễn nhiệm từ ngày 23/4/2025)*	-	27.800.000
- Ông Trương Sỹ Toàn	Tổng Giám đốc	38.181.818	829.000.000
- Ông Cao Nhật Huy	Phó Giám đốc sản xuất	337.200.000	-
- Bà Bùi Thị Hường	Kế toán trưởng *(Từ nhiệm từ ngày 26/08/2025)*	-	384.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Đức	Phụ trách kế toán	240.000.000	-
Cộng		**836.781.818**	**2.293.299.999**

30.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 đã được soát xét.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Bảng so sánh số liệu so sánh đã trình bày trong năm trước, kỳ trước, trước và sau khi trình bày lại như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025			**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC**			
Tên khoản mục	**Mã số**	**Số tiền VND**	**Tên khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền VND**	**Thay đổi VND**
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			**a/ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**			
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	117.114.750	(117.114.750)
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.195.008.619	Phải trả ngắn hạn khác	320	1.077.893.869	117.114.750

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC**			
Tên khoản mục	**Mã số**	**Số tiền VND**	**Tên khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền VND**	**Thay đổi VND**
b/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ			**b/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**			
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(16.044.070)	Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(10.167.123)	(5.876.947)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.044.070	Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.167.123	5.876.947

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	**Phụ trách kế toán**	**Phó giám đốc sản xuất**
Dương Thị Thu Phương	**Nguyễn Hữu Đức**	**Cao Nhật Huy**

M.S.D.N:0200344752-CTCP * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỖ HỘP HẠ LONG (HA LONG CANFOCO) * P. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG